

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV- NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần thứ nhất ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

* Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

Địa chỉ : Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vật tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

- + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
- + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.

+ Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25%(hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh. Riêng Công ty TNHH QL& KD Chợ Đầu mồi NSTP Hóc Môn năm 2012 được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư 140/2012 TT-BTC ngày 21/8/2012.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
1.1 Tiền mặt :	1.562.278.086		296.126.668	
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	52.716.137.214		46.312.607.093	
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.116.137.214		7.412.607.093	
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	35.600.000.000		38.900.000.000	
Cộng	54.278.415.300		46.608.733.761	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ <i>Cổ phiếu KHA</i>	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(530.050.000)		(785.050.000)
Cộng		670.024.340		415.024.340
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Phải thu khác	276.211.714		636.021.879	
Trong đó :				
+ <i>Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn :</i>	225.427.700		414.244.800	
Cộng	276.211.714		636.021.879	
04- Hàng tồn kho :	Số cuối năm		Số đầu năm	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó :	130.172.231.427		70.607.001.640	
+ <i>Khu Dân cư Tân Xuân</i>	180.328.762		0	
+ <i>Dự án 5ha - Xuân Thới Đông - Học Môn</i>	74.513.910.503		70.607.001.640	
+ <i>Dự án Trung tâm Thương mại Học Môn :</i>	55.477.992.162			
(chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang)				
- Hàng hóa :	5.987.076.518		5.973.070.992	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136.159.307.945		76.580.072.632	

Số cuối năm

Số đầu năm

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :

- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	157.084.887	58.557.986
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	0	0
Cộng	157.084.887	58.557.986

07- Phải thu dài hạn khác:**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.146.678.949	10.032.114.837	2.514.404.758	294.597.465	24.987.796.009
- Mua trong năm	0	92.161.819	0	25.000.000	117.161.819
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.155.361.912	0	0	0	1.155.361.912
- Tăng khác	5.649.029	0	0	0	5.649.029
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	69.300.000	21.209.091	0	0	90.509.091
- Giảm khác	2.109.255.380	0	0	0	2.109.255.380
Số dư cuối năm	11.129.134.510	10.103.067.565	2.514.404.758	319.597.465	24.066.204.298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.357.941.722	4.121.415.305	2.035.645.564	229.401.503	11.744.404.094
- Khấu hao trong năm	1.132.464.318	1.179.907.435	214.498.768	46.137.824	2.573.008.345
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	69.300.000	21.209.091	0	0	90.509.091
- Giảm khác	324.200.368	0	0	0	324.200.368
Số dư cuối năm	6.096.905.672	5.280.113.649	2.250.144.332	275.539.327	13.902.702.980
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.788.737.227	5.910.699.532	478.759.194	65.195.962	13.243.391.915
- Tại ngày cuối năm	5.032.228.838	4.822.953.916	264.260.426	44.058.138	10.163.501.318

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.976.138.535 đồng

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng khác	5.891.423	0	0	0	5.891.423
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	4.981.870.127	0	0	0	4.981.870.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.377.373	0	0	0	541.377.373
- Khấu hao trong năm	239.019.203	0	0	0	239.019.203
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	780.396.576	0	0	0	780.396.576
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	0	0	0	4.434.601.331
- Tại ngày cuối kỳ	4.201.473.551	0	0	0	4.201.473.551

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**Số cuối năm****Số đầu năm**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang :

41.953.452.364**95.708.188.955**

Trong đó :

* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :

13.941.325.315

17.226.403.585

* Dự án Trung tâm Thương mại Hóc Môn :

50.648.844.607

* Dự án Lò mổ Gia súc :

27.970.653.600

27.832.940.763

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	0	25.461.517.899	45.701.795.553
2.Tăng trong năm	351.739.206	525.100.975	2.109.255.380	140.254.508	3.126.350.069
3.Giảm trong năm	0	0	0	40.010.366	40.010.366
4.Số dư cuối kỳ	13.483.790.769	7.633.327.066	2.109.255.380	25.561.762.041	48.788.135.256
Giá trị hao mòn lũy kế					
1.Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	0	2.221.229.042	7.353.334.707
2.Tăng trong năm	634.645.341	428.065.821	441.381.224	333.491.174	1.837.583.560
3.Giảm trong năm	0	0	0	0	0
4.Số dư cuối năm	4.629.434.830	1.565.381.997	441.381.224	2.554.720.216	9.190.918.267
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư					
1.Số dư đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	0	23.240.288.857	38.348.460.846
2.Số dư cuối năm	8.854.355.939	6.067.945.069	1.667.874.156	23.007.041.825	39.597.216.989

Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là **15.799.466.192 đồng** (xem chi tiết tại mục V.23 báo cáo này)

Đến ngày 31/12/2012 dự án Chợ Đầu mối Tân Xuân đã được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt nguồn vốn đầu tư cho 11/12 hạng mục đưa vào sử dụng.

13- Các khoản đầu tư tài chính**Số cuối năm****Số đầu năm****dài hạn**Tri GiáTri Giá

b- Đầu tư dài hạn khác :

8.319.979.545

8.319.979.545

- Thành lập Cty CP BDS Bến Thành Đức Khải :

1.500.000.000

1.500.000.000

- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :

6.819.979.545

6.819.979.545

Cộng**8.319.979.545****8.319.979.545**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	0	73.000.000
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	0	40.755.522
- Hệ thống cấp điện chợ ĐM-NSTP Hóc Môn :	299.746.802	405.539.786
- Vé nhập chợ :	130.483.500	119.471.500
Cộng	430.230.302	638.766.808

15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0
------------------------	---	---

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.203.959.961	330.632.359
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.013.283	1.248.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.509.517.639	3.580.805.407
- Thuế thu nhập cá nhân	0	22.426.228
- Thuế tài nguyên	2.873.070	2.599.980
- Tiền thuế đất	5.307.310	0
Cộng	2.722.671.263	3.937.712.221

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	76.457.543	67.783.636
- Bảo hiểm xã hội :	63.392.812	39.295.680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	282.000.000	282.000.000
- Cổ tức phải trả :	10.125.000	5.320.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	41.772.678.517	41.109.828.943

Trong đó :

*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án Sha	39.549.949.768	39.544.429.768
Cộng	42.204.653.872	41.504.228.259

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.363.633	32.727.270
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.		

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư đầu năm	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	21.783.900.011	86.377.581.625
- Tăng vốn trong năm trước	17.500.000.000	10.186.526.079	423.927.971		28.110.454.050
- Lãi trong năm (sau thuế)				25.490.600.524	25.490.600.524
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước		17.500.000.000		16.905.235.290	34.405.235.290
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức				6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác				23.862.874	23.862.874
Số dư cuối năm	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
Số dư đầu năm	52.500.000.000	19.078.135.664	3.626.000.000	23.520.402.371	98.724.538.035
- Tăng vốn trong năm nay		11.988.596.629	1.093.000.870		13.081.597.499
- Lãi trong năm nay (sau thuế)				24.045.648.103	24.045.648.103
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm nay				16.531.509.615	16.531.509.615
- Chi cổ tức				11.550.000.000	11.550.000.000
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	52.500.000.000	31.066.732.293	4.719.000.870	19.484.540.859	107.770.274.022

22- Vốn chủ sở hữu

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.121.500.000	13.113.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.378.500.000	39.386.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.550.000.000	6.825.000.000
+ Chi năm 2010	0	4.200.000.000
+ Chi năm 2011	6.300.000.000	2.625.000.000
+ Chi tạm ứng năm 2012	5.250.000.000	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

<i>đ- Cổ phiếu</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	35.785.733.163	22.704.135.664
- Quỹ đầu tư phát triển	31.066.732.293	19.078.135.664
- Quỹ dự phòng tài chính	4.719.000.870	3.626.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể

23- Nguồn kinh phí :	Năm nay	Năm trước
-Nguồn kinh phí đầu năm :	29.366.815.939	29.366.815.939
-Nguồn kinh phí giảm trong kỳ :	421.197.294	0
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm :	28.945.618.645	29.366.815.939
Trong đó :		
- Hạng mục chi phí đền bù :	13.840.091.259	
- Hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hệ thống xử lý nước thải, trạm ép rác ...	15.049.409.386	

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý IV - 2012</u>	<u>Quý IV - 2011</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	214.220.402.141	175.737.505.210	856.760.465.894	868.124.345.392
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>195.870.212.248</i>	<i>156.387.938.361</i>	<i>771.661.948.222</i>	<i>800.842.268.897</i>
* Xăng dầu, nhớt các loại :	195.005.562.023	155.463.190.857	768.381.832.125	797.825.009.804
* Hàng ăn uống :	841.898.187	853.563.645	3.224.574.574	2.821.940.919
* Hàng khác :	22.752.038	71.183.859	55.541.523	195.318.174
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>424.435.944</i>	<i>4.558.662.045</i>	<i>18.392.599.228</i>	<i>10.098.271.585</i>
* Bán nền dự án Khu Dân cư	424.435.944	4.558.662.045	13.733.508.319	10.098.271.585
* Bán dự án Trung tâm TM Học Môn	0	0	4.659.090.909	0
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>17.134.687.747</i>	<i>13.970.097.694</i>	<i>63.512.976.364</i>	<i>53.921.031.020</i>
* Gia công giết mổ gia súc :	1.826.304.000	1.308.700.800	6.728.156.800	5.121.924.000
* Cho thuê mặt bằng	903.349.065	510.285.430	3.221.701.663	1.825.839.913
* Doanh thu hoạt động chợ :	14.405.034.682	12.151.111.464	53.563.117.901	46.973.267.107
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	<i>791.066.202</i>	<i>820.807.110</i>	<i>3.192.942.080</i>	<i>3.262.773.890</i>
* Chợ Rau	421.588.929	421.588.929	1.686.355.716	1.686.355.716
* Chợ thịt	369.477.273	399.218.181	1.506.586.364	1.576.418.174
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.922.377	3.553.845	13.848.250	13.627.968
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.922.377	3.553.845	13.848.250	13.627.968
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	214.217.479.764	175.733.951.365	856.746.617.644	868.110.717.424
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	195.867.289.871	156.384.384.516	771.648.099.972	800.828.640.929
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	424.435.944	4.558.662.045	18.392.599.228	10.098.271.585
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17.925.753.949	14.790.904.804	66.705.918.444	57.183.804.910
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	<i>198.545.283.106</i>	<i>159.903.933.648</i>	<i>782.669.820.123</i>	<i>808.419.130.330</i>
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	191.416.580.998	153.509.517.583	755.544.414.459	784.292.329.924
+ Hàng ăn uống :	511.244.184	521.432.161	1.968.352.805	1.772.834.737
+ Hàng khác :	20.683.672	64.712.599	50.492.295	177.561.974
+ Hoạt động chợ :	6.596.774.252	5.808.271.305	25.106.560.564	22.176.403.695
- <i>Giá vốn bán nền nhà</i>	<i>82.112.052</i>	<i>755.505.845</i>	<i>7.250.696.565</i>	<i>1.623.804.746</i>
- <i>Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư</i>	<i>382.460.829</i>	<i>287.760.276</i>	<i>1.513.383.192</i>	<i>1.090.550.576</i>
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	<i>417.752.459</i>	<i>325.161.231</i>	<i>1.560.058.214</i>	<i>1.347.166.239</i>
Cộng	199.427.608.446	161.272.361.000	792.993.958.094	812.480.651.891

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý IV - 2012	Quý IV - 2011	Năm 2012	Năm 2011
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.019.638	1.698.144.413	4.122.851.458	7.632.743.244
- Lãi Cổ tức, công trái	-	84.507.042	75.000.000	159.507.042
- Lãi bán hàng trả chậm	117.910.519	159.510.188	446.533.712	636.313.398
Cộng	1.231.930.157	1.942.161.643	4.644.385.170	8.428.563.684
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	-	20.888.889	53.675.000	193.508.222
- Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn :	(185.000.000)	80.000.000	(255.000.000)	465.000.000
Cộng	-185.000.000	100.888.889	-201.325.000	658.508.222
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (MS 51)				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.828.906.296	2.710.631.468	7.826.050.171	8.512.932.012
Thuế thu nhập DN được giảm theo Thông tư 140/2012TT-BTC (30%)	-315.913.656	0	-1.056.789.802	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.512.992.640	2.710.631.468	6.769.260.369	8.512.932.012
32- Chi phí bán hàng :				
32.1 Chi phí nhân công :	3.028.238.702	2.521.326.148	13.010.234.392	11.637.145.236
32.2 Chi phí vật liệu :	91.411.521	74.996.909	318.183.693	260.308.415
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	14.248.454	70.071.440	115.439.107	311.045.083
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	435.821.866	584.462.573	1.992.010.139	1.933.213.515
33.6 Chi phí dự phòng	-	-	-	-
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.458.974.131	1.308.971.528	4.670.800.541	4.412.427.472
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	243.198.935	244.027.693	1.099.346.538	990.341.966
Cộng	5.271.893.609	4.803.856.291	21.206.014.410	19.544.481.687
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :				
33.1 Chi phí nhân công :	2.237.505.314	2.357.905.355	12.505.718.794	9.466.240.065
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	29.196.645	24.500.940	143.580.603	110.927.948
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	52.205.470	56.238.977	87.891.342	142.667.922
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	209.304.411	135.084.662	820.017.409	528.936.747
33.5 Thuế, phí và lệ phí	1.410.948.346	60.329.100	1.463.634.046	126.752.525
33.6 Chi phí dự phòng	0	114.697.998	-190.000.000	-58.042.002
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	278.474.910	417.068.304	887.460.375	896.266.711
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	486.369.560	671.750.278	1.822.672.804	2.096.059.373
Trong đó - <i>Thù lao của HĐQT và Thư ký</i>	<i>102.000.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>392.000.000</i>	<i>360.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>132.000.000</i>	<i>132.000.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>351.369.560</i>	<i>548.750.278</i>	<i>1.298.672.804</i>	<i>1.604.059.373</i>
Cộng	4.704.004.656	3.837.575.614	17.540.975.373	13.309.809.289

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.045.648.103	25.490.600.524
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
<i>+Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>+Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.045.648.103	25.490.600.524
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.250.000	4.477.175
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.580	5.693

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Áp dụng quy định kế toán mới :**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo Tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính và nợ phải trả tài chính từ năm 2011 trở đi.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :**3- Mối quan hệ với các bên hữu quan :**

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con (Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ)	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.768.588.704
		Doanh thu	57.964.107
		Giá vốn	24.188.964
		Chi phí	33.775.143

4- Những thông tin bổ sung khác

4.1 Tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Đầu tư vào công ty niêm yết	1.200.074.340	1.200.074.340
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.278.415.300	46.608.733.761
Phải thu khách hàng	9.929.766.653	12.246.194.402
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(28.100.000)	(218.100.000)
Trả trước cho người bán	8.307.310.163	10.669.772.467
Các khoản phải thu khác	276.211.714	636.021.879
Cộng	73.963.678.170	71.142.696.849
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	18.221.806.393	16.334.175.937
Người mua trả tiền trước	47.390.730	40.094.030
Phải trả khác	42.454.522.205	41.792.198.972
Cộng	60.723.719.328	58.166.468.939

4.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

4.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

1- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

2- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

3- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

4.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

1- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

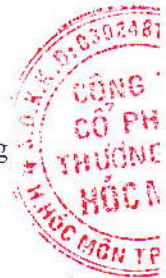
2- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

4.2.3 Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	18.221.806.393		18.221.806.393
Người mua trả tiền trước	47.390.730		47.390.730
Các khoản phải trả khác	42.204.653.872	249.868.333	42.454.522.205
Cộng	60.473.850.995	249.868.333	60.723.719.328
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	16.334.175.937		16.334.175.937
Người mua trả tiền trước	40.094.030		40.094.030
Các khoản phải trả khác	41.504.228.259	287.970.713	41.792.198.972
Cộng	57.878.498.226	287.970.713	58.166.468.939

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2012 của công ty thực hiện **5.648.258.151 đồng**, giảm **30,84%** so với thực hiện cùng kỳ năm 2011 nguyên nhân chủ yếu là do :

- Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản giảm đến **96,48 %** (giảm **4.445.555.799 đồng**)

Trong khi lợi nhuận sau thuế TNDN các hoạt động khác như kinh doanh xăng dầu, Lò giết mổ gia súc và công ty chợ ... tăng **48,27%** (tăng **1.926.664.617 đồng**)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Lập ngày 31 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





VÕ THỊ KIM NGÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ